

Số: 12 /NQ-HĐND

Sơn Hà, ngày 05 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương, ngân sách tỉnh
và vốn đối ứng ngân sách huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa
phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030,
giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh;*

*Căn cứ các Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của
UBND tỉnh về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023
từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân huyện về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc
gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm
2023 từ nguồn vốn Trung ương, ngân sách tỉnh và vốn đối ứng ngân sách huyện;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 là 67.798 triệu đồng, trong đó:

1. Vốn Ngân sách Trung ương: 58.954 triệu đồng.
2. Vốn đối ứng Ngân sách tỉnh: 5.897 triệu đồng.
3. Vốn đối ứng Ngân sách huyện là 2.947 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

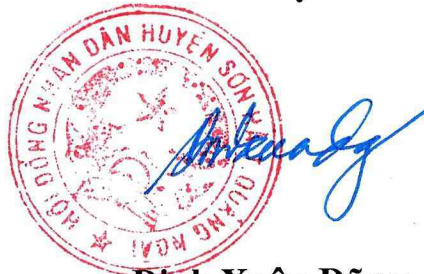
1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Sơn Hà Khóa XII Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 04 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Huyện ủy;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, hội đoàn thể huyện;
- TTHĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH**Đinh Xuân Dũng**



PHỤ LỤC 01

Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương, ngân sách tỉnh và vốn đối ứng ngân sách huyện

(Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND huyện Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án/ Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	2				3
	TỔNG CỘNG	67.798	58.954	5.897	2.947
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.357	2.919	292	146
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	30.574	26.586	2.659	1.329
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	30.574	26.586	2.659	1.329
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	30.574	26.586	2.659	1.329
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	3.646	3.170	317	159
1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	3.646	3.170	317	159
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	13.927	12.111	1.211	605
1	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	601	523	52	26
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	601	523	52	26
2	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	11.186	9.727	973	486
3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.140	1.861	186	93

STT	Dự án/ Đơn vị	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	2				3
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	873	759	76	38
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.485	1.291	129	65
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.976	2.588	259	129
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	9.384	8.160	816	408
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	8.851	7.696	770	385
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	533	464	46	23
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.576	1.370	138	68
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	985	856	86	43
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	214	186	19	9
3	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	377	328	33	16

PHỤ LỤC 02

Phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương, ngân sách tỉnh và vốn đối ứng ngân sách huyện
 (Kèm theo Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND huyện Sơn Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án/Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	67.798	58.954	5.897	2.947	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.357	2.919	292	146	
1	Xã Sơn Hạ	76	66	7	3	
2	Xã Sơn Thành	13	11	1	1	
3	Xã Sơn Nham	171	149	15	7	
4	Xã Sơn Cao	160	139	14	7	
5	Xã Sơn Linh	238	207	21	10	
6	Xã Sơn Giang	353	307	31	15	
7	Xã Sơn Hải	65	56	6	3	
8	Xã Sơn Thủy	175	152	15	8	
9	Xã Sơn Kỳ	303	264	26	13	
10	Xã Sơn Ba	169	147	15	7	
11	Thị trấn Di Lăng	35	30	3	2	
12	Xã Sơn Thượng	426	370	37	19	
13	Xã Sơn Bao	592	515	51	26	
14	Xã Sơn Trung	581	506	50	25	
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	30.574	26.586	2.659	1.329	

STT	Dự án/ Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</i>	30.574	26.586	2.659	1.329	
*	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	30.574	26.586	2.659	1.329	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.595	8.186	0	409	
2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	7.084	6.500	259	325	
3	Thị trấn Di Lăng	620	400	200	20	
4	Xã Sơn Nham	1.250	1.000	200	50	
5	Xã Sơn Cao	1.250	1.000	200	50	
6	Xã Sơn Linh	1.775	1.500	200	75	
7	Xã Sơn Giang	1.250	1.000	200	50	
8	Xã Sơn Hải	1.250	1.000	200	50	
9	Xã Sơn Thủy	1.250	1.000	200	50	
10	Xã Sơn Kỳ	1.250	1.000	200	50	
11	Xã Sơn Ba	1.250	1.000	200	50	
12	Xã Sơn Bao	1.250	1.000	200	50	
13	Xã Sơn Thượng	1.250	1.000	200	50	
14	Xã Sơn Trung	1.250	1.000	200	50	

STT	Dự án/ Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	3.646	3.170	317	159	
*	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	3.646	3.170	317	159	
1	Thị trấn Di Lăng	61	52	5	4	
2	Xã Sơn Nham	324	282	28	14	
3	Xã Sơn Cao	331	288	29	14	
4	Xã Sơn Linh	324	282	28	14	
5	Xã Sơn Giang	328	285	29	14	
6	Xã Sơn Hải	325	283	28	14	
7	Xã Sơn Thủy	322	280	28	14	
8	Xã Sơn Kỳ	323	281	28	14	
9	Xã Sơn Ba	342	297	30	15	
10	Xã Sơn Bao	324	282	28	14	
11	Xã Sơn Thượng	320	278	28	14	
12	Xã Sơn Trung	322	280	28	14	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	13.927	12.111	1.211	605	
1	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	601	523	52	26	
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	601	523	52	26	
-	Cơ quan Tổ chức - Nội vụ	601	523	52	26	

STT	Dự án/ Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
2	Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	11.186	9.727	973	486	
-	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	11.186	9.727	973	486	
3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.140	1.861	186	93	
-	Phòng Dân tộc	2.140	1.861	186	93	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	873	759	76	38	
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	873	759	76	38	
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.485	1.291	129	65	
-	Phòng Y tế	1.485	1.291	129	65	
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.976	2.588	259	129	
1	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	298	259	26	13	
2	Thị trấn Di Lăng	37	32	3	2	
3	Xã Sơn Nham	228	198	20	10	
4	Xã Sơn Bao	228	198	20	10	
5	Xã Sơn Linh	276	240	24	12	
6	Xã Sơn Giang	228	198	20	10	
7	Xã Sơn Trung	276	240	24	12	
8	Xã Sơn Thượng	176	154	15	7	
9	Xã Sơn Cao	276	240	24	12	
10	Xã Sơn Hải	228	198	20	10	
11	Xã Sơn Thủy	176	154	15	7	

STT	Dự án/ Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
12	Xã Sơn Kỳ	225	195	20	10	
13	Xã Sơn Ba	324	282	28	14	
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	9.384	8.160	816	408	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	8.851	7.696	770	385	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	8.851	7.696	770	385	
1	Thị trấn Di Lăng	181	157	16	8	
2	Xã Sơn Nham	755	656	66	33	
3	Xã Sơn Cao	1.123	976	98	49	
4	Xã Sơn Linh	883	769	76	38	
5	Xã Sơn Giang	879	765	76	38	
6	Xã Sơn Hải	573	498	50	25	
7	Xã Sơn Thủy	618	537	54	27	
8	Xã Sơn Kỳ	990	861	86	43	
9	Xã Sơn Ba	1.113	968	97	48	
10	Xã Sơn Bao	620	539	54	27	
11	Xã Sơn Thượng	613	533	53	27	
12	Xã Sơn Trung	503	437	44	22	
*	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	533	464	46	23	
-	Phòng Dân tộc	533	464	46	23	

STT	Dự án/ Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.576	1.370	138	68	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	985	856	86	43	
-	Phòng Dân tộc	935	813	81	41	
-	Phòng Tư pháp	50	43	5	2	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	214	186	19	9	
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	214	186	19	9	
3	Tiểu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	377	328	33	16	
*	Phân bổ cho phòng, ban, hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	220	197	7	16	
3.1	Phòng Dân tộc	85	80	5		
3.2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	18	17	1		
3.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	11	10	1		
3.4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	12	10		2	
3.5	Phòng Văn hóa và Thông tin	19	17		2	
3.6	Phòng Y tế	12	10		2	
3.7	Phòng Tài chính - Kế hoạch	19	17		2	
3.8	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	12	10		2	
3.9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	14	12		2	
3.10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9	7		2	

STT	Dự án/ Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
3.11	Phòng Tư pháp	9	7		2	
*	<i>Phân bổ cho các xã (theo tiêu chí)</i>	157	131	26	0	
3.1	Xã Sơn Hạ	4	3	1		
3.2	Xã Sơn Thành	4	3	1		
3.3	Xã Sơn Nham	13	11	2		
3.4	Xã Sơn Cao	13	11	2		
3.5	Xã Sơn Linh	13	11	2		
3.6	Xã Sơn Giang	13	11	2		
3.7	Xã Sơn Hải	13	11	2		
3.8	Xã Sơn Thủy	13	11	2		
3.9	Xã Sơn Kỳ	13	11	2		
3.10	Xã Sơn Ba	13	11	2		
3.11	Thị trấn Di Lăng	6	4	2		
3.12	Xã Sơn Thượng	13	11	2		
3.13	Xã Sơn Bao	13	11	2		
3.14	Xã Sơn Trung	13	11	2		